



## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: 1000 đồng

| STT       | NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN          |                  | QUYẾT TOÁN       |                  | SO SÁNH (%)  |               |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|--------------|---------------|
|           |                                                                     | THU NSNN         | THU NSX          | THU NSNN         | THU NSX          | THU NSNN     | THU NSX       |
| A         | B                                                                   | 1                | 2                | 3                | 4                | 5 = 3/1      | 6 = 4/2       |
|           | <b>Tổng số thu</b>                                                  | <b>3,901,527</b> | <b>3,901,527</b> | <b>3,092,553</b> | <b>6,775,861</b> | <b>79.27</b> | <b>173.67</b> |
| <b>I</b>  | <b>Các khoản thu 100%</b>                                           | <b>84,000</b>    | <b>84,000</b>    |                  | <b>126,499</b>   |              | <b>150.59</b> |
| 1         | Phí, lệ phí                                                         | 20,000           | 20,000           |                  | 27,320           |              | 136.6         |
| 2         | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác                | 60,000           | 60,000           |                  | 59,810           |              | 99.68         |
| 3         | Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                               |                  |                  |                  |                  |              |               |
| 4         | Thu phạt, tịch thu khác theo quy định                               |                  |                  |                  | 30,569           |              |               |
| 5         | Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định |                  |                  |                  |                  |              |               |
| 6         | Đóng góp của nhân dân theo quy định                                 |                  |                  |                  |                  |              |               |
| 7         | Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân                         |                  |                  |                  |                  |              |               |
| 8         | Thu khác                                                            | 4,000            | 4,000            |                  | 8,800            |              | 220           |
| <b>II</b> | <b>Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)</b>             | <b>276,000</b>   | <b>276,000</b>   | <b>27,226</b>    | <b>680,629</b>   | <b>9.86</b>  | <b>246.6</b>  |
| 1         | Các khoản thu phân chia                                             | 68,000           | 68,000           | 27,226           | 90,884           | 40.04        | 133.65        |
| 11        | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                    | 25,000           | 25,000           | 27,226           | 30,364           | 108.9        | 121.46        |
| 12        | Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia                          |                  |                  |                  |                  |              |               |
| 13        | Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                        | 8,000            | 8,000            |                  | 7,600            |              | 95            |
| 14        | Lệ phí trước bạ nhà, đất                                            | 35,000           | 35,000           |                  | 52,919           |              | 151.2         |
| 2         | Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định                   | 208,000          | 208,000          |                  | 589,745          |              | 283.53        |
| 21        | Thu tiền sử dụng đất                                                |                  |                  |                  | 123,760          |              |               |
| 22        | Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước                                     |                  |                  |                  |                  |              |               |

| STT | NỘI DUNG                                              | DỰ TOÁN   |           | QUYẾT TOÁN |           | SO SÁNH (%) |         |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------|-----------|-------------|---------|
|     |                                                       | THU NSNN  | THU NSX   | THU NSNN   | THU NSX   | THU NSNN    | THU NSX |
| A   | B                                                     | 1         | 2         | 3          | 4         | 5 = 3/1     | 6 = 4/2 |
| 23  | Thuế tài nguyên                                       |           |           |            |           |             |         |
| 24  | Thuế giá trị gia tăng                                 | 142,000   | 142,000   |            | 385,621   |             | 271.56  |
| 25  | Thuế thu nhập doanh nghiệp                            |           |           |            |           |             |         |
| 26  | Thuế thu nhập cá nhân                                 | 66,000    | 66,000    |            | 80,364    |             | 121.76  |
| 27  | Thuế tiêu thụ đặc biệt                                |           |           |            |           |             |         |
| III | Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có) |           |           |            |           |             |         |
| IV  | Thu chuyển nguồn                                      |           |           |            | 154,729   |             |         |
| V   | Thu kết dư ngân sách năm trước                        |           |           |            | 37,250    |             |         |
| VI  | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên                     | 3,541,527 | 3,541,527 | 3,065,327  | 5,776,754 | 86.55       | 163.11  |
| 1   | Thu bổ sung cân đối                                   | 3,541,527 | 3,541,527 | 1,000,000  | 3,541,527 | 28.24       | 100     |
| 2   | Thu bổ sung có mục tiêu                               |           |           | 2,065,327  | 2,235,227 |             |         |